TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **17**/2026/HNGĐ-PT
Ngày: 22-01-2026
Về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuấn.

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thu Phương.

Ông Phan Trịnh Minh Đức.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Quang Vinh-Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 tháng 12 năm 2025 và 22 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 112/2025/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2025 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 118/2025/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 6496/2025/QĐ-PT ngày 03 tháng 11 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 12275/2025/QĐ-PT ngày 25 tháng 11 năm 2025 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 23596/2025/QĐ-PT ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị Thanh X**, sinh năm 1984; địa chỉ: đường A, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Ngọc P** – Luật sư Văn phòng luật sư Tri M; địa chỉ: đường C, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông **Hoàng Anh V**, sinh năm 1984; địa chỉ: đường E, phường F, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông **Nguyễn Quang T** – Luật sư Công ty Luật TNHH Luật Hùng B chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: đường G, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà **Nguyễn Thị Nhung**, sinh năm 1962; địa chỉ: đường I, phường J, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

+ Bà **Nguyễn Thị Phụng**, sinh năm 1955. Có mặt.

+ Bà **Huỳnh Thị Phi Yến**, sinh năm 1982. Có mặt.

+ Bà **Huỳnh Thị Oanh Oanh**, sinh năm 1979. Có mặt.

Cùng địa chỉ: đường K, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Bà **Huỳnh Thị Hoàng**, sinh năm 1978; địa chỉ: đường M, phường N, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

+ Bà **Nguyễn Thị Nga**, sinh năm 1961; địa chỉ: phường O, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

+ **Ngân hàng Y Việt Nam**; trụ sở: đường P, phường Q, Thành phố Hà Nội; địa chỉ liên hệ: đường P, phường Q, Thành phố Hồ Chí Minh; người đại diện hợp pháp: Ông **Lê H** và ông **Hồ Minh N** - chức vụ: Phó Phòng giao dịch Ngô Gia T (Theo các văn bản ủy quyền ngày 12 tháng 12 năm 2022 và 04 tháng 6 năm 2025). Vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh X, bị đơn ông Hoàng Anh V, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các bà Huỳnh Thị H, Huỳnh Thị Oanh O, Huỳnh Thị Phi Y, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thanh X và ông Hoàng Anh V tự nguyện kết hôn theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 8X do Ủy ban nhân dân Phường 2, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 18 tháng 5 năm 2012. Bà X khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, ông Hoàng Anh V đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Giữa bà X và ông V có 02 người con chung là Hoàng Minh K, sinh ngày 30 tháng 10 năm 2013 và Hoàng Ánh V, sinh ngày 08 tháng 4 năm 2016.

- Về tài sản chung: Giữa bà X và ông V có tài sản chung là nhà và đất tại số đường Số A, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận số CL44X346 số vào sổ cấp giấy CN CS1X791 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 6 năm 2018 (sau đây gọi tắt là nhà và đất số đường Số A).

[1.1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh X trình bày:

- Về con chung: Bà yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng cả 02 con chung, không yêu cầu ông V cấp dưỡng do các con chung sống với mẹ sẽ có được điều kiện chăm sóc, giáo dục tốt. Các con chung còn nhỏ tuổi cần có sự chăm sóc từ mẹ, bà là người trực tiếp chăm sóc các con từ khi sinh ra đến nay. Bà là giáo viên, thu nhập ổn định, có hiểu biết về tâm lý trẻ em, nơi bà làm việc gần trường học của các con nên có điều kiện để chăm sóc các con. Việc giao cả 02 còn chung cho bà nuôi dưỡng còn đảm bảo anh em được sống cùng nhau, không làm xáo trộn cuộc sống ổn định hiện tại của các con. Ngược lại, ông V có khi nhậu nhẹt đến khuya, thường giáo dục con bằng cách quát tháo, đánh mắng. Giao con cho ông V nuôi dưỡng bà hoàn toàn không yên tâm.

- Về tài sản chung: Tài sản chung là nhà đất tại số A do vợ chồng bà cùng mượn tiền mẹ của bà là bà Nguyễn Thị N, vay tiền Ngân hàng, tiền bà đóng góp từ tiền hồi môn là 500.000.000 đồng, mẹ và bà nội cho bà thêm 200.000.000 đồng và tiền tích lũy của hai vợ chồng trong quá trình hôn nhân. Do đó, bà yêu cầu chia đôi tài sản, giá trị xác định theo kết quả thẩm định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thịnh V.

- Về nợ chung: Giữa bà và ông Hoàng Anh V có 02 khoản nợ chung:

+ Khoản tiền 2.000.000.000 đồng mượn của bà Nguyễn Thị N là mẹ của bà để mua đất và xây nhà, bà và ông V có bản cam kết chia nợ ngày 29 tháng 8 năm 2018, mỗi người thanh toán 1.000.000.0000 đồng đến nay chưa thanh toán.

+ Khoản nợ Ngân hàng Y Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 039X/TD3.TN/16CD ngày 26 tháng 10 năm 2016, thế chấp nhà và đất số A. Vợ chồng bà cùng đóng góp để thanh toán nợ, tính đến thời điểm nộp đơn khởi kiện còn nợ 391.010.000 đồng.

Bà yêu cầu chia đôi nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ nêu trên, bà và ông Hoàng Anh V mỗi người trả số tiền 1.195.505.000 đồng. Sau khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ, bà yêu cầu được chia 50% giá trị nhà đất theo kết quả thẩm định giá của Công ty Thịnh V.

[1.2] Bị đơn Ông Hoàng Anh V trình bày:

- Về con chung: Ông yêu cầu được nuôi dưỡng trẻ Hoàng Minh K vì trẻ K rất mến cha, để đảm bảo cuộc sống ổn định của con, bà X nuôi dưỡng trẻ Hoàng Ánh V. Do ông và bà X mỗi người nuôi 01 con chung nên ông không yêu cầu bà X cấp dưỡng. Trường hợp bà X không yêu cầu nuôi trẻ V thì ông đồng ý nuôi dưỡng cả 02 con chung, không yêu cầu bà X cấp dưỡng. Bà X cho rằng ông hay nhậu nhẹt đến khuya, làm ảnh hưởng tâm lý của các con là không có cơ sở, ngược lại, trong quá trình chung sống, gia đình bà X có hành vi bạo lực với ông, sự việc có sự chứng kiến của gia đình ông và có hồ sơ của Công an hình sự quận Bình T.

- Về tài sản chung: Ông không đồng ý chia đôi tài sản chung là nhà đất đường A và yêu cầu Tòa án phân chia cho bà X 30%, chia cho ông 70% giá trị nhà đất do ông có công sức đóng góp tạo lập tài sản nhiều hơn bà X. Cụ thể, thời điểm tạo lập tài sản chung bà X không có việc làm, ông đã sử dụng tiền riêng là 200.000.000 đồng, 5.000 USD, 02 lượng vàng SJC, 2,2 lượng vàng 9999 và vay tiền mẹ, dì và các chị ruột của ông để mua đất, xây nhà. Ông yêu cầu Tòa án buộc bà X thanh toán các khoản nợ ngân hàng, nợ mẹ, dì, các chị của ông và hoàn trả khoản tiền riêng mà ông đã góp để mua đất xây nhà rồi mới phân chia tài sản chung.

Ông không đồng ý với 02 bản kết luận giám định chữ ký, chữ viết của Phân viện Khoa học hình sự Bộ Công an và Viện Khoa học hình sự Bộ Công an đối với chữ ký, chữ viết tại Bản cam kết chia nợ ngày 29 tháng 8 năm 2018. Ông yêu cầu giám định lại.

Ông không đồng ý với kết quả thẩm định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thịnh V, yêu cầu giải quyết căn cứ giá của Hội đồng định giá đã định.

Ông yêu cầu bà X cung cấp bản sao sổ bảo hiểm xã hội từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến nay để chứng minh bà X không có việc làm tạo thu nhập, không có công sức đóng góp tạo lập tài sản chung.

- Về nợ chung: Giữa ông và bà X có các khoản nợ chung gồm:

+ Khi mua đất xây nhà, vợ chồng ông có vay khoản tiền 700.000.000 đồng tại Ngân hàng Y Việt Nam. Thời điểm vay tiền ngân hàng, bà X không có việc làm nên ông đã dùng tiền của ông trả nợ gốc 350.000.000 đồng và tiền lãi, tổng cộng hơn 700.000.000 đồng. Ông yêu cầu Tòa án buộc bà X trả 50% khoản vay bao gồm cả nợ gốc và tiền lãi tính từ thời điểm ký hợp đồng vay đến thời điểm xét xử, tạm tính khoảng 1.200.000.000 đồng.

+ Vợ chồng ông có mượn bà Nguyễn Thị P 400.000.000 đồng; mượn bà Nguyễn Thị N 100.000.000 đồng và 02 lượng vàng 9999 để mua đất; mượn bà Huỳnh Thị H 200.000.000 đồng; mượn bà Huỳnh Thị Oanh O 40.000.000 đồng, 01 lượng vàng SJC và 19 chỉ vàng 24; mượn bà Huỳnh Thị Phi Y 56.000.000 đồng và 01 lượng vàng SJC để xây nhà. Các khoản nợ trên vợ chồng ông đều chưa thanh toán.

Ngoài ra, ông V yêu cầu bà X trả ông 500.000.000 đồng là tiền bà X đã vay của ông nhiều lần từ năm 2012 đến năm 2017, việc vay tiền không lập hợp đồng chỉ thỏa thuận miệng.

[1.3] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N trình bày:

Năm 2016 bà có cho con gái bà là Nguyễn Thị Thanh X và con rể là ông Hoàng Anh V mượn số tiền 2.000.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và xây nhà ở, vì là con nên hai bên không ghi giấy mượn tiền. Việc đưa tiền chia làm 02 đợt, lúc mua đất, bà cho mượn 1.000.000.000 đồng và lúc xây nhà bà cho mượn thêm 1.000.000.000 đồng. Sau khi mượn tiền, ông V và bà X có lập Bản cam kết chia nợ ngày 29 tháng 8 năm 2018 về khoản tiền 2.000.000.000 đồng đã mượn của bà. Nay bà yêu cầu bà X và ông V trả lại toàn bộ số tiền đã mượn của bà là 2.000.000.000 đồng, mỗi người trả 1.000.000.000 đồng. Yêu cầu trả ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

[1.4] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P trình bày:

Bà là mẹ của ông V. Khoảng tháng 7 năm 2016, vợ chồng ông V thiếu tiền mua đất nên ngày 15 tháng 7 năm 2016, ông V mượn bà số tiền 400.000.000 đồng, việc vay mượn có lập hợp đồng vay, có sự đồng thuận của 4 người là các bà Huỳnh Thị H, Huỳnh Thị Oanh O, Huỳnh Thị Phi Y và Hoàng Anh T. Bà yêu cầu ông V và bà X có trách nhiệm trả bà số tiền 400.000.000 đồng.

[1.5] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị H trình bày:

Khoảng tháng 7 năm 2016 gia đình ông Hoàng Anh V đang thiếu tiền mua vật tư xây dựng nhà ở nên ngày 10 tháng 7 năm 2016 ông V mượn bà số tiền 200.000.000 đồng, hai bên có lập hợp đồng vay. Bà yêu cầu ông V và bà X trả bà số tiền 200.000.000 đồng.

[1.6] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Phi Y trình bày:

Bà là chị ruột của ông Hoàng Anh V. Khoảng tháng 11 năm 2016 gia đình ông V đang thiếu tiền mua vật tư để xây nhà ở nên ông V có mượn bà số tiền 56.000.000 đồng và 01 lượng vàng SJC, hai bên có lập hợp đồng vay. Bà yêu cầu ông V và bà X trả bà số tiền 56.000.000 đồng và 01 lượng SJC tương đương 68.700.000 đồng, tổng cộng là 124.700.000 đồng.

[1.7] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Oanh O trình bày:

Bà là chị ruột của ông Hoàng Anh V. Khoảng tháng 11 năm 2016 gia đình ông V đang thiếu tiền mua vật tư xây dựng nhà ở nên ngày 05 tháng 11 năm 2016 ông V có mượn bà số tiền 40.000.000 đồng, 19 chỉ vàng 9999 và 01 lượng vàng SJC, hai bên có lập hợp đồng vay. Bà yêu cầu ông V và bà X trả bà số tiền 40.000.000 đồng, 19 chỉ vàng 24 tương đương 105.146.000 đồng và 01 lượng vàng SJC tương đương 68.700.000 đồng, tổng cộng là 213.846.000 đồng.

[1.8] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà là dì của ông V. Khoảng tháng 7 năm 2016, gia đình ông V đang thiếu tiền mua đất nên ngày 16 tháng 7 năm 2016 ông V có mượn bà số tiền 100.000.000 đồng và 02 lượng vàng 9999, hai bên có lập hợp đồng vay. Bà yêu cầu ông V và bà X trả bà số tiền 100.000.000 đồng và 02 lượng vàng 9999 tương đương 111.800.000 đồng, tổng cộng là 211.800.000 đồng.

[1.9] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Y Việt Nam bày:

Ngân hàng Y Việt Nam và ông Hoàng Anh V, bà Nguyễn Thị Thanh X ký Hợp đồng tín dụng số 039X/TD3.TN/16CD ngày 26 tháng 10 năm 2016 cho vay số tiền 700.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng, đã giải ngân vốn vay. Quá trình thực hiện hợp đồng, bên vay trả nợ đầy đủ, đúng hạn. Từ ngày 07 tháng 11 năm 2016 đến ngày 15 tháng 3 năm 2021, số tiền nợ gốc khách hàng đã thanh toán là 303.160.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 226.538.505 đồng. Từ ngày 16 tháng 3 năm 2021 đến ngày 07 tháng 7 năm 2025, số tiền nợ gốc khách hàng đã thanh toán là 297.330.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 106.818.151 đồng. Dư nợ gốc hiện tại và tiền lãi phát sinh tính đến ngày 08 tháng 7 năm 2025 gồm: Nợ gốc 99.510.000 đồng, nợ lãi trong hạn 696.570 đồng. Ngân hàng yêu cầu ông V và bà X phải thanh toán hết khoản nợ nêu trên cho Ngân hàng Y Việt Nam trước khi phân chia tài sản chung là nhà đất tại đường A.

[2] Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 118/2025/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 7 năm 2025, Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử:

1. Ghi nhận bà Nguyễn Thị Thanh X và ông Hoàng Anh V tự nguyện ly hôn.

Giấy chứng nhận kết hôn số 8X ngày 18 tháng 5 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Phường S, Thành phố Hồ Chí Minh không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Giữa bà Nguyễn Thị Thanh X và ông Hoàng Anh V có 02 con chung là các trẻ Hoàng Minh K, sinh ngày 30 tháng 10 năm 2013 và Hoàng Ánh V, sinh ngày 08 tháng 4 năm 2016. Giao trẻ K cho ông V trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự thỏa thuận của bà X, ông V: Giao trẻ V cho bà X trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng: Ghi nhận ông V, bà X không yêu cầu cấp dưỡng cho con.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh X về việc chia tài sản và giải quyết nợ chung sau khi ly hôn.

3.1. Xác định nhà và đất số đường A là tài sản chung tạo lập trong thời kỳ hôn nhân của ông Hoàng Anh V và bà Nguyễn Thị Thanh X.

3.2. Buộc ông V và bà X thanh toán cho Ngân hàng Y Việt Nam số tiền 100.206.570 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 039X/TD3.TN/16CD ngày 26 tháng 10 năm 2016 tạm tính đến ngày 08 tháng 7 năm 2025 (trong đó: Nợ gốc 99.510.000 đồng, lãi trong hạn 696.570 đồng) ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Ông V và bà X còn phải tiếp tục trả lãi phát sinh từ ngày 09 tháng 7 năm 2025 theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 039X/TD3.TN/16CD cho đến khi thi hành xong nghĩa vụ trả nợ.

Sau khi ông V và bà X thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng Y Việt Nam có trách nhiệm giải chấp và trả lại cho ông V, bà X Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS1X791 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 6 năm 2018. Ông V và bà X được nhận lại giấy tờ nhà đất và liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện việc xóa thế chấp theo đúng quy định.

Nếu ông V và bà X không thực hiện việc trả nợ, Ngân hàng Y Việt Nam được quyền phát mãi tài sản thế chấp là nhà và đất đường A để thu hồi nợ.

3.3. Phân chia tài sản chung là nhà và đất đường A, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngay sau khi ông V, bà X thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Y Việt Nam thì:

Chia cho bà Nguyễn Thị Thanh X 45% giá trị tài sản chung, chia cho ông Hoàng Anh V 55% giá trị tài sản chung, giá trị tài sản được xác định tại thời điểm thi hành án.

Buộc ông V thanh toán cho bà X 45% giá trị tài sản chung, giá trị tài sản được xác định tại thời điểm thi hành án. Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán, ông V được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xác lập quyền sử dụng, quyền sở hữu riêng đối với tài sản là nhà và đất đường A.

4. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Hoàng Anh V đối với bà Nguyễn Thị Thanh X về việc buộc bà X trả ông V số tiền 500.000.000 đồng.

Đình chỉ trả lại đơn phản tố bổ sung lần 2 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của ông Hoàng Anh V.

5. Đối với khoản nợ của bà Nguyễn Thị N: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh X và yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu ông Hoàng Anh V, bà Nguyễn Thị Thanh X thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo Giấy cam kết chia nợ ngày 29 tháng 8 năm 2018.

Buộc ông Hoàng Anh V và bà Nguyễn Thị Thanh X mỗi người trả bà Nguyễn Thị N số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

6. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị N, bà Huỳnh Thị H, bà Huỳnh Thị Oanh O, bà Huỳnh Thị Phi Y: Buộc ông Hoàng Anh V trả bà Nguyễn Thị P số tiền 400.000.000 đồng; trả bà Nguyễn Thị N số tiền 100.000.000 đồng và 02 lượng vàng 9999; trả bà Huỳnh Thị H số tiền 200.000.000 đồng; trả bà Huỳnh Thị Oanh O số tiền 40.000.000 đồng, 01 lượng vàng SJC và 19 chỉ vàng 24; trả bà Huỳnh Thị Phi Y số tiền 56.000.000 đồng và 01 lượng vàng SJC. Thực hiện ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

7. Buộc bà Nguyễn Thị Thanh X hoàn trả ông Hoàng Anh V số tiền thanh toán nợ cho Ngân hàng Y Việt Nam với số tiền 202.074.075 đồng.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung sau khi ly hôn, về lãi suất chậm thi hành án, nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

[3] Sau khi xét xử sơ thẩm,

[3.1] Ngày 29 tháng 7 năm 2025, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh X kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng phân chia tài sản chung là nhà và đất đường A, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh của bà và ông V theo tỷ lệ mỗi người được chia 50%, bà yêu cầu phân chia theo giá trị.

[3.2] Ngày 29 tháng 7 năm 2025, bị đơn ông Hoàng Anh V kháng cáo toàn bộ bản án, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

- Phân chia tài sản chung theo tỷ lệ bà X nhận 30%, ông V nhận 70%;

- Buộc bà X hoàn trả số tiền riêng ông V đã bỏ ra để mua đất, xây nhà gồm: 200.000.000 đồng, 5.000 USD, 2 lượng vàng SJC, 2.2 lượng vàng 9999 và số tiền 674.329.687 đồng, trả ông số tiền 500.000.000 đồng bà X nợ ông theo đơn yêu cầu phản tố bổ sung.

- Buộc bà X trả ông 1/2 số tiền ông thanh toán khoản vay ngân hàng từ thời điểm vay cho đến khi thi hành án.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị N yêu cầu ông trả bà N số tiền 1.000.000.000 đồng.

- Buộc bà X có nghĩa vụ cùng ông thanh toán các khoản nợ cho các bà Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị N, Huỳnh Thị Phi Y, Huỳnh Thị Oanh O, Huỳnh Thị H.

[3.3] Ngày 29 tháng 7 năm 2025, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị N, bà Huỳnh Thị Phi Y, bà Huỳnh Thị Oanh O, bà Huỳnh Thị H có đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông V, bà X liên đới trả các khoản nợ cho các bà.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm:

[4.1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh X xác định giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Nguyên đơn cùng người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Năm 2016 vợ chồng bà X mua nền đất với giá 2.450.000.000 đồng, chi phí xây dựng nhà là 2.500.000.000, tổng cộng: 4.950.000.000 đồng. Nguồn tiền tạo lập tài sản chung bao gồm: 2.000.000.000 đồng mượn của mẹ bà X là bà Nguyễn Thị N; 500.000.000 đồng là tiền vàng cưới; bà nội của bà X cho 200.000.000 đồng; 700.000.000 đồng vay ngân hàng; phần còn lại là tiền tích cóp của bà X, ông V từ thời điểm kết hôn vào tháng 5/2012, trong đó: Sau khi kết hôn tiền lương, thu nhập của 2 vợ chồng để chung, dùng để chi tiêu trong gia đình và dư

thì tích lũy khoảng 1.000.000.000 đồng, mức lương của bà X là 7.000.000 đồng/tháng từ tháng 5/2012 đến tháng 8/2015; từ tháng 9/2015 đến 7/2016, trừ 06 tháng nghỉ thai sản, mỗi tháng bà X thu nhập 50.000.0000 đồng, trong đó 20.000.000 đồng là lương, 30.000.000 đồng là thu nhập từ việc bà X dạy thêm. Ông V là kỹ sư thu nhập 5.000.000 đồng đến 6.000.000 mỗi tháng trong khoảng thời gian từ tháng 5/2012 đến năm 2015, đến năm 2016, mức lương là mười mấy triệu đồng mỗi tháng bà X không biết chính xác. Mức chi tiêu mỗi tháng của gia đình bà X khoảng 30.000.000 đồng, bà X là người lo các khoản chi tiêu này còn ông V trả nợ ngân hàng, khoản dư từ thu nhập chính là khoản tiền tiết kiệm để mua đất, xây nhà. Khi nhà hoàn thiện, bà N là người cho vợ chồng bà X tiền để mua sắm đồ đạc, nội thất.

Bà X xác định ông V không sử dụng bất kỳ khoản tiền riêng nào để đóng góp tạo lập tài sản chung, không thừa nhận các khoản tiền ông V vay người nhà ông V là nợ chung của vợ chồng do ông V một mình ký giấy vay tiền và sử dụng tiền vào mục đích gì bà không biết, không sử dụng để đóng góp, tạo lập tài sản chung. Khoản vay 500.000.000 đồng ông V yêu cầu bà X thanh toán nhưng ông V không chứng minh được có tồn tại khoản vay này. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia đôi tài sản chung, giữ nguyên các phần quyết định còn lại của bản án sơ thẩm do đã giải quyết đúng quy định của pháp luật, phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và tình tiết khách quan của vụ án.

[4.2] Bị đơn ông Hoàng Anh V xác định giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bị đơn cùng người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Khoản vay 2.000.000.000 đồng không phải nợ chung của vợ chồng ông V, bà X do ông không ký tên vào Bản cam kết chia nợ ngày 29 tháng 8 năm 2018; ông không đồng ý với các kết luận giám định của Cơ quan giám định Bộ Công an, yêu cầu giám định lại và xác định ông không vay tiền bà N. Hơn nữa, Giấy xác nhận nợ không phải do bà N cung cấp, không ghi cụ thể là nợ ai, khoản vay bao nhiêu, thời điểm và mục đích vay, nội dung cam kết không rõ ràng và chỉ là cam kết giữa bà X và ông V, không phải cam kết với bà N. Đề nghị Hội đồng xét xử không xác định khoản vay 2.000.000.000 đồng này có tồn tại trên thực tế. Ngược lại, các khoản ông V vay của người nhà ông V đều có lập giấy vay ghi rõ mục đích, có người làm chứng và vay vào các thời điểm phù hợp với thời điểm tạo lập tài sản chung, trong thời kỳ hôn nhân, ông V không chi tiền vào mục đích nào khác ngoài chi tiêu trong gia đình và tạo lập tài sản chung. Theo quy định tại Điều 37 và 45 của Luật Hôn nhân và gia đình, ông V có nghĩa vụ chứng minh sử dụng khoản vay vào mục đích chung thì ngược lại bà X có nghĩa vụ chứng minh ông V sử dụng các khoản vay vào mục đích riêng.

Tài sản chung của vợ chồng ông V do ông V sử dụng tài sản riêng để đóng góp tạo lập, bà X có khoảng thời gian không đi làm, không tạo ra thu nhập, đóng góp phần ít hơn vào việc tạo lập tài sản chung, cụ thể: Ông V sử dụng tiền riêng

gồm 200.000.000 đồng; 5.000 USD; 02 lượng vàng SJC; 2,2 lượng vàng 9999; tiền thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần đầu tư P 674.329.687 đồng; thu nhập hàng tháng từ lương khoảng 43.000.000 đồng/tháng ổn định từ khi kết hôn với bà X đến nay; các khoản tiền ông V vay mượn người thân khoảng 1.000.000.000 đồng; số tiền 700.000.000 đồng vay ngân hàng ông V là người chuyển tiền từ tài khoản cá nhân hàng tháng để thanh toán.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà X cho rằng vợ chồng góp chung tiền để sử dụng chung và tích lũy, vậy các khoản tiền ông V dùng để trả khoản vay của ngân hàng cần được xác định là tài sản riêng ông V tạo lập ngoài khoản đóng góp chung cho gia đình và bà X có nghĩa vụ thanh toán cho ông V số tiền đã thanh toán từ thời điểm vay đến nay, thay vì chỉ thanh toán từ thời điểm khởi kiện ly hôn như Bản án sơ thẩm đã xác định. Do bà X có công sức đóng góp không đáng kể trong tạo lập tài sản chung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm.

[4.3] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị N, bà Huỳnh Thị Phi Y, bà Huỳnh Thị Oanh O, bà Huỳnh Thị H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Các bà có cho vợ chồng ông V, bà X mượn tiền để xây nhà, thời điểm mượn tiền, ông V là người trực tiếp hỏi mượn, lập giấy mượn tiền, ký tên và nhận tiền, bà X không ký tên. Việc vay mượn tiền này các bà (trừ bà Yến) xác định không nói lại với bà X nhưng mục đích cho mượn là để vợ chồng bà X, ông V xây nhà. Các bà yêu cầu bà X và ông V liên đới thanh toán các khoản tiền đã mượn cho các bà ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[4.4] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm có nêu: Thẩm phán, các thành viên Hội đồng xét xử, các đương sự trong vụ án đã thực hiện đầy đủ quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Đề xuất đường lối giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến: Về thủ tục tố tụng: Ngày 16 tháng 6 năm 2025, bị đơn có Đơn phản tố bổ sung lần 2 là sau thời điểm đưa ra yêu cầu phản tố theo quy định tại Khoản 3 Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý giải quyết là có cơ sở. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý, giải quyết yêu cầu nhưng đình chỉ là không đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng việc đình chỉ yêu cầu này trong bản án không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Về tài sản chung: Bị đơn ông Hoàng Anh V cho rằng ông có đóng góp tài sản riêng để tạo lập tài sản chung của vợ chồng là nhà và đất đang tranh chấp, một mình trả nợ ngân hàng, vay tiền từ người thân trong gia đình ông V, bà X không đi làm tạo thu nhập, không có sự việc ông vay tiền từ bà N, tuy nhiên, ngoài lời trình bày, ông V không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh để Hội đồng xét xử xem xét phân chia cho ông V 70% giá trị tài sản chung. Việc Tòa án cấp sơ thẩm nhận định ông V là người duy nhất thanh toán các khoản vay của ngân hàng, bà X chỉ đồng ý trả lại cho ông V số

tiền trả ngân hàng từ khi nộp đơn ly hôn nên ghi nhận ông V có phần đóng góp có phần nhiều hơn so với bà X và xác định tỷ lệ phân chia 55/45 là phù hợp. Về nợ chung: Căn cứ Bản cam kết chia nợ ngày 29 tháng 8 năm 2018, đã giám định chữ ký xác định ông V ký tên là thừa nhận khoản vay 2.000.000.000 đồng từ bà N. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà X, ông V mỗi người có nghĩa vụ thanh toán cho bà N 1.000.000.000 đồng là có cơ sở. Đối với các khoản ông V vay của người thân do bà X không thừa nhận là nợ chung, không ký tên vào giấy vay tiền, ngoài hợp đồng vay tiền không có chứng cứ chứng minh các khoản tiền ông V vay dùng vào mục đích để mua đất và xây nhà nên không có cơ sở buộc bà X phải cùng ông V trả các khoản nợ này. Ông V yêu cầu Tòa án buộc bà X trả ông số tiền 500.000.000 đồng bà X đã mượn ông V nhiều lần từ năm 2012 đến năm 2017, bà X không thừa nhận và ông V không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của ông V. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

I. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của các đương sự làm trong thời hạn luật định, phù hợp với các quy định tại các điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự là hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

II. Về nội dung: Xem xét yêu cầu kháng cáo và phần trình bày của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Đối với kháng cáo của bị đơn ông Hoàng Anh V về việc Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý yêu cầu phản tố bổ sung, không giám định lại chữ ký, chữ viết theo các đơn yêu cầu của ông V:

[1.1] Ngày 04 tháng 6 năm 2025, Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; ngày 16 tháng 6 năm 2025, bị đơn ông Hoàng Anh V có Đơn phản tố bổ sung lần 2. Theo quy định tại Khoản 3 Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý yêu cầu phản tố bổ sung lần 2 của ông V là có cơ sở.

[1.2] Ông Hoàng Anh V có đơn yêu cầu giám định, đơn yêu cầu giám định lại đối với chữ ký, chữ viết tại Giấy cam kết chia nợ ngày 29 tháng 8 năm 2018, Tòa án cấp sơ thẩm đã trưng cầu giám định và giám định lại theo Kết luận giám định số 5237/KL-KTHS ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Phân viện khoa học Hình sự – Bộ Công an tại Thành phố Hồ Chí Minh và Kết luận giám định số 121/KL-KTHS ngày

17 tháng 5 năm 2024 của Viện khoa học Hình sự - Bộ Công an. Ông V cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập mẫu chữ ký, chữ viết của ông vào năm 2018 là thiếu sót và các giám định viên không phân tích rõ được căn cứ đưa ra các kết luận nên yêu cầu giám định lại. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu giám định lại của bị đơn không thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 102 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên không có cơ sở để xem xét chấp nhận.

[2] Về tài sản chung:

[2.1] Bà Nguyễn Thị Thanh X và ông Hoàng Anh V kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 8X ngày 18 tháng 5 năm 2012 do Ủy ban nhân dân Phường S, Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 19 tháng 7 năm 2016 bà X, ông V nhận chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 123, Tờ bản đồ số 6X (TL-2005), phường L, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo hồ sơ số BD4X3670, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CHX2279 do Ủy ban nhân dân quận B cấp ngày 10 tháng 02 năm 2011, đăng ký biến động ngày 26 tháng 7 năm 2016.

Ngày 16 tháng 6 năm 2018, bà X, ông V được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo hồ sơ số CLX47346, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS1X791 của Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh đối với nhà và đất đường A, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là nhà và đất đường A).

Căn cứ Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình, căn cứ các tài liệu, chứng cứ nêu trên và lời trình bày của bà X, ông V, có cơ sở xác định nhà và đất đường A là tài sản chung của vợ chồng bà X, ông V hình thành trong thời kỳ hôn nhân.

[2.2] Theo quy định tại Khoản 2, Điểm a Khoản 3 Điều 104 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 10 Thông tư số 30/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ Tài chính ban hành các chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam, các đương sự có quyền thỏa thuận lựa chọn tổ chức thẩm định giá, Tòa án ra quyết định định giá tài sản và thành lập Hội đồng định giá khi một hoặc các bên đương sự yêu cầu và kết quả thẩm định giá có hiệu lực không quá 6 tháng. Do đó, Tòa án căn cứ kết quả định giá tại Biên bản định giá ngày 02 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng định giá xác định tài sản chung trị giá 6.203.219.175 đồng là có cơ sở.

[3] Xét công sức đóng góp tạo lập tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản có liên quan đến việc tạo lập tài sản chung:

[3.1] Ông V cho rằng bản thân có đóng góp nhiều hơn do sử dụng tiền riêng để tạo lập tài sản chung và yêu cầu được chia phần tài sản nhiều hơn theo tỷ lệ 7-3. Ngoài lời trình bày, ông V không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh về các khoản tiền riêng này nên không có cơ sở để xem xét phần công sức đóng góp nhiều hơn của ông V.

[3.2] Căn cứ Hợp đồng lao động (BL 774-775) và bản sao Sổ Bảo hiểm xã hội bà X cung cấp kèm theo đơn kháng cáo thì trong khoảng thời gian từ tháng 12 năm 2012 đến tháng 8 năm 2015 bà X không tham gia Bảo hiểm xã hội, các con chung sinh năm 2013 và 2016, do đó, có cơ sở để xác định bà X cũng có khoảng thời gian không đi làm.

Căn cứ lời trình bày và tài liệu do ông V cung cấp thì hàng tháng, mức thu thập của ông V khoảng 43.000.000 đồng ổn định từ năm 2012 đến nay. Do bà X không đi làm còn ông V có mức thu nhập cao ổn định nên ông V cho rằng bản thân có đóng góp phần nhiều hơn trong việc tạo lập tài sản chung.

Tuy nhiên, theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình, được hướng dẫn tại Khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành quy định của Luật hôn nhân và gia đình thì lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập; người vợ hoặc chồng ở nhà chăm sóc con, gia đình mà không đi làm được tính là lao động có thu nhập tương đương với thu nhập của chồng hoặc vợ đi làm. Hơn nữa, bà X còn có sự đóng góp tài sản riêng là số tiền 500.000.000 đồng tiền hồi môn để tạo lập tài sản chung theo lời trình bày của bà X và sự thừa nhận của ông V tại Biên bản đối chất ngày 19 tháng 12 năm 2022.

Do đó, ông V yêu cầu được chia phần tài sản chung nhiều hơn với lí do ông là người duy nhất đi làm tạo thu nhập chính trong gia đình, bà X không đi làm là không có cơ sở.

[3.3] Đối với các khoản tiền ông V cho rằng vay từ bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị N, bà Huỳnh Thị Phi Y, bà Huỳnh Thị Oanh O, bà Huỳnh Thị H do bà X không thừa nhận đây là các khoản nợ chung, không cùng ký tên vào các hợp đồng vay mượn tiền, không biết ông V sử dụng tiền vay vào mục đích gì, ông V cũng không chứng minh được đã sử dụng các khoản tiền vay để tạo lập tài sản chung hoặc nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do đó, theo quy định tại Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án cấp sơ thẩm xác định các khoản vay này của ông V không phải nghĩa vụ chung của vợ chồng, không xác định ông V có đóng góp nhiều hơn trong tạo lập tài sản chung từ khoản vay người thân và buộc ông V có nghĩa vụ thanh toán các khoản vay này là có cơ sở.

[3.4] Căn cứ lời khai của bà Nguyễn Thị Thanh X và bà Nguyễn Thị N; căn cứ Giấy cam kết chia nợ ngày 29 tháng 8 năm 2018, Kết luận giám định số 5237/KL-KTHS ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Phân viện khoa học Hình sự – Bộ Công an tại Thành phố Hồ Chí Minh, Kết luận giám định số 121/KL-KTHS ngày 17 tháng 5 năm 2024 của Viện khoa học Hình sự - Bộ Công an, có cơ sở xác định bà X, ông V có mượn bà N số tiền 2.000.000.000 đồng để tạo lập tài sản chung là nhà và đất đường A. Tuy việc mượn tiền không lập thành văn bản nhưng bà X, ông V đã cùng ký tên vào Giấy cam kết chia nợ là thừa nhận nghĩa vụ mỗi người phải

trả bà N số tiền 1.000.000.000 đồng, tương ứng mỗi người 1/2. Như vậy, công sức đóng góp tạo lập tài sản chung của bà X, ông V từ khoản tiền vay bà N là ngang nhau.

[3.5] Ngày 26 tháng 10 năm 2016, bà Nguyễn Thị Thanh X, ông Hoàng Anh V ký Hợp đồng tín dụng số 039X/TD3.TN/16CD với Ngân hàng Y Việt Nam vay số tiền 700.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng, thế chấp tài sản là nhà và đất đường A. Dư nợ tạm tính đến ngày 08 tháng 7 năm 2025 gồm nợ gốc: 99.510.000 đồng, nợ lãi: 696.570 đồng, tổng cộng là 100.206.570 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là khoản nợ chung, buộc bà X, ông V mỗi người có nghĩa vụ liên đới trả nợ Ngân hàng; các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên phần quyết định này của Bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bà X đồng ý trả ông V 1/2 số tiền 404.148.152 đồng mà ông V đã một mình trả nợ Ngân hàng từ thời điểm bà X khởi kiện ly hôn đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án là tự nguyện nên Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận là có cơ sở.

Theo lời trình bày của bà X tại phiên tòa phúc thẩm về các khoản thu nhập của hai vợ chồng, mức chi tiêu trong gia đình hàng tháng, các khoản vay là nguồn tiền tạo lập tài sản chung thì tổng số tiền này thực tế chưa đủ chi trả toàn bộ giá trị nhà đất là tài sản chung. Các bên thừa nhận ông V một mình thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản vay của ngân hàng. Tuy đây là thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng, sử dụng tài sản chung là thu nhập hợp pháp của ông V trong thời kỳ hôn nhân nhưng ngoài thu nhập từ lương ông V còn cần phải sử dụng nguồn tiền khác để đủ thanh toán tiền mua đất, xây nhà bao gồm khoản vay ngân hàng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận ông V có phần công sức đóng góp tạo lập tài sản chung nhiều hơn, phân chia cho ông V 55% và bà X 45% giá trị tài sản chung là phù hợp.

[4] Ông Hoàng Anh V yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị Thanh X trả ông số tiền 500.000.000 đồng là tiền bà X đã vay của ông V nhiều lần nhưng bà X không thừa nhận có vay tiền ông V, ông V cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho khoản vay mà ông V yêu cầu. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu phản tố này của ông V.

[5] Với những nhận định và tài liệu, chứng cứ nêu trên, có cơ sở để xác định:

- Nhà và đất đường A trị giá 6.203.219.175 đồng theo Biên bản định giá ngày 02 tháng 6 năm 2025 là tài sản chung của vợ chồng bà Nguyễn Thị Thanh X, ông Hoàng Anh V. Phân chia cho ông V 55% và bà X 45% giá trị tài sản chung, ông V nhận tài sản bằng hiện vật và có nghĩa vụ thanh toán cho bà X phần giá trị tài sản chung mà bà X được chia.

- Khoản vay ngân hàng Y Việt Nam và khoản vay bà Nguyễn Thị N là nghĩa vụ chung về tài sản của bà X, ông V và mỗi người có nghĩa vụ thanh toán 50%.

- Các khoản vay giữa ông V và bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị N, bà Huỳnh Thị Phi Y, bà Huỳnh Thị Oanh O, bà Huỳnh Thị H là nợ riêng của ông V, ông V có nghĩa vụ thanh toán.

Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 Điều 148; Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của các đương sự, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[6] Những nội dung khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị Viện kiểm sát kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo nên nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh X, bị đơn ông Hoàng Anh V, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Huỳnh Thị Phi Y, bà Huỳnh Thị Oanh O, bà Huỳnh Thị H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm; riêng các bà Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị N là người cao tuổi, có đơn đề nghị miễn án phí nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 148, Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Luật Phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Áp dụng Luật Thi hành án dân sự;

Tuyên xử:

I. Chấp nhận đơn kháng cáo hợp lệ của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh X, bị đơn ông Hoàng Anh V, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị N, bà Huỳnh Thị Phi Y, bà Huỳnh Thị Oanh O và bà Huỳnh Thị H do làm trong thời hạn luật định.

II. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh X, bị đơn ông Hoàng Anh V, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị N, bà Huỳnh Thị Phi Y, bà Huỳnh Thị Oanh O và bà Huỳnh Thị H, giữ nguyên quyết định của Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 118/2025/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh về tài sản chung và nghĩa vụ chung, nghĩa vụ riêng về tài sản như sau:

1. Xác định nhà và đất đường A, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo hồ sơ số CLX47346, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS1X791 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 6 năm 2018 cho ông Hoàng Anh V và bà Nguyễn Thị Thanh X là tài sản chung của vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Phân chia tài sản chung theo tỷ lệ bà X được nhận 45%, ông V được nhận 55%.

2. Xác định khoản vay 700.000.000 (bảy trăm triệu) đồng theo Hợp đồng tín dụng số 039X/TD3.TN/16CD ngày 26 tháng 10 năm 2016 giữa bà Nguyễn Thị Thanh X, ông Hoàng Anh V và Ngân hàng Y Việt Nam, thế chấp tài sản là nhà và đất đường A, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh, tạm tính đến ngày 08 tháng 7 năm 2025 nợ gốc và lãi còn lại tổng cộng 100.206.570 (một trăm triệu hai trăm linh sáu nghìn năm trăm bảy mươi) đồng (trong đó, nợ gốc: 99.510.000 (chín mươi chín triệu năm trăm mười nghìn) đồng, nợ lãi: 696.570 (sáu trăm chín mươi sáu nghìn năm trăm bảy mươi) đồng) là nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng bà X, ông V.

2.1. Buộc bà X, ông V liên đới trả Ngân hàng Y Việt Nam số tiền 100.206.570 (một trăm triệu hai trăm lẻ sáu nghìn năm trăm bảy mươi) đồng, trong đó, bà X, ông V mỗi người trả Ngân hàng số tiền 50.103.285 (năm mươi triệu một trăm lẻ ba nghìn hai trăm tám mươi lăm) đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật và tiếp tục trả các khoản tiền lãi và phí phát sinh kể từ ngày 09 tháng 7 năm 2025 trên số dư nợ gốc theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 039X/TD3.TN/16CD cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

(1) Trường hợp bà X, ông V không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng Y Việt Nam thì Ngân hàng TMCP Y Việt Nam có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại địa chỉ đường A, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo hồ sơ số CLX47346, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS1X791 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 6 năm 2018 cho ông Hoàng Anh V và bà Nguyễn Thị Thanh X theo Hợp đồng thế chấp số 0561/2016/QUB ngày 26 tháng 10 năm 2016, số công chứng 0Z1439 tại Văn phòng Công chứng Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh. Nếu toàn bộ số tiền thu được từ việc phát mãi tài sản thế chấp không đủ để thanh toán hết nợ thì bà X, ông V có trách nhiệm tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả hết nợ cho Ngân hàng Y Việt Nam. Trường hợp sau khi thực hiện xong tất cả nghĩa vụ phát sinh theo quy định, số tiền còn lại từ việc phát mãi tài sản thế chấp được trả lại cho bà X, ông V. Bà X, ông V mỗi người được hưởng giá trị còn lại tương ứng với tỷ lệ phân chia tài sản chung.

(2) Trường hợp bà X, ông V thanh toán hết các khoản nợ thì Ngân hàng Y Việt Nam có trách nhiệm giải chấp ngay tài sản bảo đảm và trả lại cho bà X, ông V bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo hồ sơ số CLX47346, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS1X791

do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 6 năm 2018 cho ông Hoàng Anh V và bà Nguyễn Thị Thanh X.

Ông Hoàng Anh V có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thanh X 45% giá trị tài sản chung là nhà và đất đường A, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh, giá trị được xác định tại thời điểm thi hành án.

2.2. Buộc bà X hoàn trả ông V số tiền 202.074.076 (hai trăm lẻ hai triệu không trăm bảy mươi tư nghìn không trăm bảy mươi sáu) đồng là một nửa số tiền ông V đã thanh toán cho Ngân hàng Y Việt Nam từ ngày 16 tháng 3 năm 2021 đến ngày 07 tháng 7 năm 2025 ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Xác định khoản vay 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng giữa bà Nguyễn Thị Thanh X, ông Hoàng Anh V và bà Nguyễn Thị N là nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng bà X, ông V.

Buộc bà X, ông V liên đới trả bà N số tiền 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng, trong đó, bà X, ông V mỗi người trả bà N số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

4. Sau khi bà Nguyễn Thị Thanh X, ông Hoàng Anh V thanh toán xong toàn bộ nghĩa vụ chung về tài sản, ông V hoàn thành nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản chung cho bà X thì ông V được toàn quyền sở hữu đối với nhà và đất đường A, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh và được quyền liên hệ với Cơ quan có thẩm quyền tiến hành các thủ tục xác lập quyền sở hữu riêng theo quy định của pháp luật.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị N, bà Huỳnh Thị H, bà Huỳnh Thị Oanh O, bà Huỳnh Thị Phi Y.

Buộc ông Hoàng Anh V trả bà Nguyễn Thị P số tiền 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Buộc ông Hoàng Anh V trả bà Nguyễn Thị N số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng và 02 (hai) lượng vàng 9999 tương đương 228.400.000 (hai trăm hai mươi tám triệu bốn trăm nghìn) đồng, tổng cộng là 328.400.000 (ba trăm hai mươi tám triệu bốn trăm nghìn) đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Buộc ông Hoàng Anh V trả bà Huỳnh Thị H số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Buộc ông Hoàng Anh V trả bà Huỳnh Thị Oanh O số tiền 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng, 01 (một) lượng vàng SJC tương đương 118.600.000 (một trăm mười tám triệu sáu trăm nghìn) đồng và 19 (mười chín) chỉ vàng 24K tương đương 216.980.000 (hai trăm mười sáu triệu chín trăm tám mươi nghìn) đồng, tổng cộng là 375.580.000 (ba trăm bảy mươi lăm triệu năm trăm tám mươi nghìn) đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Buộc ông Hoàng Anh V trả bà Huỳnh Thị Phi Y số tiền 56.000.000 đồng (năm mươi sáu triệu đồng) và 01 (một) lượng vàng SJC tương đương 118.600.000 (một trăm mười tám triệu sáu trăm nghìn) đồng, tổng cộng là 174.600.000 (một trăm bảy mươi bốn triệu sáu trăm nghìn) đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

6. Về thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án không thực hiện hoặc chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán các số tiền nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả thêm tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

7. Những nội dung khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị Viện kiểm sát kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

III. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Thanh X, ông Hoàng Anh V, bà Huỳnh Thị Phi Y, bà Huỳnh Thị H, bà Huỳnh Thị Oanh O mỗi người phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm được trừ vào các khoản tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng các đương sự đã nộp tạm ứng theo các biên lai thu số 0007Z44 ngày 06 tháng 8 năm 2025; số 000Z406, 000Z417, 000Z420 và 0008Z10 cùng ngày 08 tháng 8 năm 2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Các đương sự đã thi hành xong án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị N được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

IV. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- VKSND Tp. HCM;
- TAND Khu vực 9 – Tp. HCM);
- THADS Tp. HCM;
- UBND phường Bình Tây, Tp. HCM;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu. (TC: 30b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Tuấn